

DANH MỤC TOA XE THANH LÝ - LÔ 2*(Kèm theo Phụ lục hợp đồng số 36-2026/PL03/VTĐS-BTN ngày 24/8/2026)*

Stt	Tên tài sản (Số hiệu Toa xe)	Vị trí (Ga/Đơn vị)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Đơn vị quản lý sử dụng	Khối lượng sắt thép (tấn)
1	131097	Bỉm Sơn	toa	1	1978	TXHN	17,80
2	131456	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXHN	14,90
3	131497	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXHN	15,10
4	131512	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXHN	16,70
5	431019	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,40
6	431022	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,40
7	431043	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,40
8	431123	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,50
9	431167	Bỉm Sơn	toa	1	1983	TXHN	13,80
10	131087	Cầu Giát	toa	1	1978	TXHN	18,10
11	131124	Cầu Giát	toa	1	1978	TXHN	18,10
12	131163	Cầu Giát	toa	1	1978	TXHN	17,60
13	131165	Cầu Giát	toa	1	1978	TXHN	17,90
14	131418	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	16,20
15	131452	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,60
16	131453	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,30
17	131461	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	16,60
18	131467	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,20
19	131475	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,20
20	131486	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	16,00
21	131520	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,60
22	131530	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	17,00
23	131545	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,90
24	131547	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,60
25	131598	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	15,80
26	131669	Cầu Giát	toa	1	1980	TXHN	16,00
27	431030	Cầu Giát	toa	1	1979	TXHN	17,30
28	431050	Cầu Giát	toa	1	1979	TXHN	17,60
29	431054	Cầu Giát	toa	1	1979	TXHN	17,30
30	431058	Cầu Giát	toa	1	1979	TXHN	17,50
31	431101	Cầu Giát	toa	1	1979	TXHN	17,50
32	431106	Cầu Giát	toa	1	1979	TXHN	17,10
33	431124	Cầu Giát	toa	1	1979	TXHN	17,60
34	431419	Cầu Giát	toa	1	1983	TXHN	13,10
35	431427	Cầu Giát	toa	1	1983	TXHN	13,00
36	431443	Cầu Giát	toa	1	1983	TXHN	14,30
37	431548	Cầu Giát	toa	1	1983	TXHN	13,60
38	431832	Cầu Giát	toa	1	1983	TXHN	16,20

DANH MỤC TOA XE THANH LÝ - LÔ 2*(Kèm theo Phụ lục hợp đồng số 36-2026/PL03/VTĐS-BTN ngày 24/8/2026)*

Stt	Tên tài sản (Số hiệu Toa xe)	Vị trí (Ga/Đơn vị)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Đơn vị quản lý sử dụng	Khối lượng sắt thép (tấn)
39	131492	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXHN	15,90
40	131553	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXHN	15,90
41	131901	Bỉm Sơn	toa	1	1966	TXHN	8,80
42	131920	Bỉm Sơn	toa	1	1971	TXHN	9,40
43	131923	Bỉm Sơn	toa	1	1971	TXHN	9,20
44	131939	Bỉm Sơn	toa	1	1971	TXHN	9,40
45	131965	Bỉm Sơn	toa	1	1971	TXHN	9,50
46	131966	Bỉm Sơn	toa	1	1971	TXHN	9,40
47	431023	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,40
48	431077	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,20
49	431079	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,10
50	431119	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXHN	17,20
51	431719	Bỉm Sơn	toa	1	1983	TXHN	18,10
52	431797	Bỉm Sơn	toa	1	1983	TXHN	18,00
53	631850	Ninh Bình	toa	1	1971	TXHN	16,30
54	631904	Ninh Bình	toa	1	1971	TXHN	14,20
55	131028	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	17,70
56	131037	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	17,50
57	131111	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	16,90
58	131112	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	17,20
59	131146	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	18,80
60	131148	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	17,70
61	131169	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	17,70
62	131173	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	17,70
63	131175	Thanh Hóa	toa	1	1978	TXHN	17,80
64	131626	Thanh Hóa	toa	1	1980	TXHN	15,10
65	131655	Thanh Hóa	toa	1	1980	TXHN	12,80
66	431003	Thanh Hóa	toa	1	1979	TXHN	17,50
67	431010	Thanh Hóa	toa	1	1979	TXHN	17,90
68	431041	Thanh Hóa	toa	1	1979	TXHN	17,20
69	431076	Thanh Hóa	toa	1	1979	TXHN	17,70
70	431215	Thanh Hóa	toa	1	1983	TXHN	14,50
71	431335	Thanh Hóa	toa	1	1983	TXHN	13,80
72	131160	Cầu Giát	toa	1	1978	TXDN	17,60
73	231043	Cầu Giát	toa	1	1975	TXDN	16,90
74	431082	Ninh Bình	toa	1	1978	TXDN	18,00
75	131204	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	12,90
76	131217	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	16,40

DANH MỤC TOA XE THANH LÝ - LÔ 2

(Kèm theo Phụ lục hợp đồng số 36-2026/PL03/VTĐS-BTN ngày 24/8/2026)

Stt	Tên tài sản (Số hiệu Toa xe)	Vị trí (Ga/Đơn vị)	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Đơn vị quản lý sử dụng	Khối lượng sắt thép (tấn)
77	131229	Ninh Bình	toa	1	1980	TXV	16,60
78	131248	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	12,70
79	131249	Cầu Giát	toa	1	1980	TXV	16,50
80	131265	Thanh Hóa	toa	1	1980	TXV	16,40
81	131314	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	14,70
82	131316	Cầu Giát	toa	1	1980	TXV	16,20
83	131341	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	12,50
84	131345	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	16,00
85	131371	Cầu Giát	toa	1	1980	TXV	15,60
86	131376	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	16,40
87	131398	Bỉm Sơn	toa	1	1980	TXV	15,50
88	131403	Cầu Giát	toa	1	1980	TXV	14,70
89	331019	Bỉm Sơn	toa	1	1979	TXV	12,80
90	331111	Thanh Hóa	toa	1	1979	TXV	11,20
	Cộng						1.416

Ghi chú:

Vị trí (Ga/Đơn vị) để tài sản là vị trí dự kiến, có thể thay đổi theo yêu cầu phục vụ Sản xuất kinh doanh của Công ty